



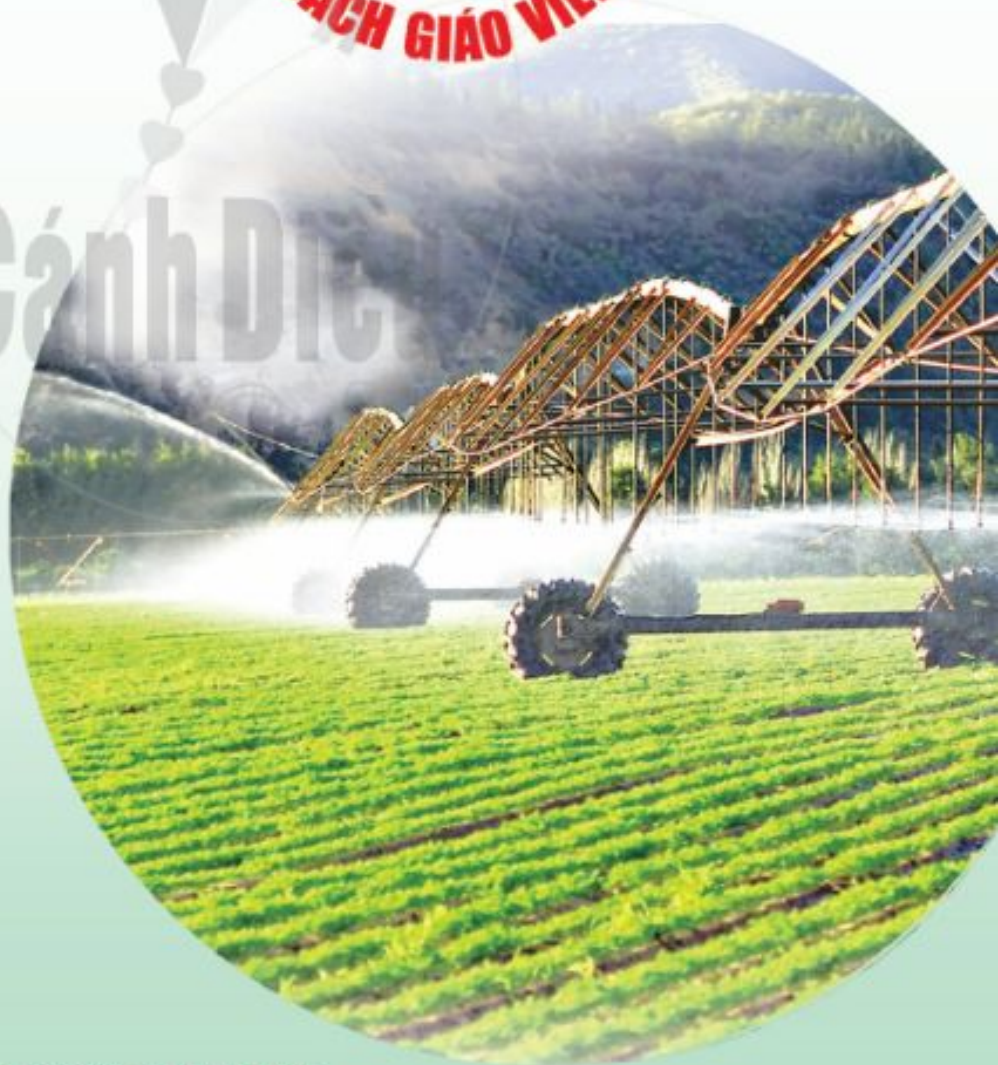
LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
NGUYỄN ĐỨC VŨ – NGUYỄN QUYẾT CHIẾN – VŨ THỊ MAI HƯƠNG
NGUYỄN THỊ TRANG THANH – LÊ MỸ DUNG

Địa lí

10

SÁCH GIÁO VIÊN

Cánh Diều



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
NGUYỄN ĐỨC VŨ – NGUYỄN QUYẾT CHIẾN
VŨ THỊ MAI HƯƠNG – NGUYỄN THỊ TRANG THANH – LÊ MỸ DUNG



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa *Địa lí 10* bộ sách *Cánh Diều* là hiện thực hoá của Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, được tiếp cận theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh. Cuốn sách giáo khoa là một tài liệu quan trọng để học sinh lớp 10 sử dụng trong học tập; cũng là tài liệu giúp các thầy, cô giáo tổ chức các hoạt động dạy học.

Với mục đích gợi mở, tư vấn thiết kế các hoạt động trong tổ chức dạy học bám sát nội dung của từng bài học cụ thể trong sách giáo khoa *Địa lí 10* của bộ sách *Cánh Diều*, các tác giả đã biên soạn cuốn *Sách giáo viên Địa lí 10*.

Cuốn sách có hai phần:

- Phần A. Những vấn đề chung.
- Phần B. Hướng dẫn dạy các bài cụ thể (bao gồm các bài trong sách giáo khoa *Địa lí 10* và các chuyên đề trong *Chuyên đề học tập Địa lí 10*).

Những vấn đề chung bao gồm: đặc điểm môn học, mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 môn Địa lí 10; thời lượng, cấu trúc, nội dung sách giáo khoa *Địa lí 10* bộ sách *Cánh Diều*; phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục.

Hướng dẫn dạy các bài cụ thể là gợi ý cụ thể cho 30 bài của sách giáo khoa và 3 chuyên đề học tập. Mỗi bài học được thiết kế (mang tính gợi ý) theo hướng sau: *Mục tiêu* (giáo viên giúp cho học sinh hướng tới những yêu cầu cần đạt được về năng lực, phẩm chất); *Thiết bị dạy học và học liệu* (máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, video clip, lược đồ, tranh ảnh, tư liệu,... liên quan đến bài học); *Những điểm cần lưu ý* (về kiến thức, về phương pháp và kĩ thuật dạy học); *Tiến trình dạy học* (mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng); *Tư liệu hỗ trợ dạy học*.

Để sử dụng cuốn sách có hiệu quả, các tác giả đưa ra một số lưu ý sau:

Thứ nhất, việc hướng dẫn thiết kế chuỗi hoạt động dạy học theo các dạng bài có sự thống nhất trong đa dạng, nghĩa là thống nhất về quy trình, nhưng thiết kế cụ thể theo các phương án khác nhau nhằm giúp giáo viên có nhiều cơ hội lựa chọn hơn.

Thứ hai, việc thiết kế các bài học theo từng dạng bài tuy rất cụ thể nhưng chỉ có tính gợi mở, không áp đặt, chủ yếu gợi ý cho giáo viên cách dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh. Trong quá trình tổ chức dạy học, giáo viên tham khảo những gợi ý thiết kế đó và vận dụng linh hoạt trong điều kiện của mình hay từng địa phương. Trong thực tế, giáo viên đã có rất nhiều sự sáng tạo phù hợp với từng điều kiện, từng hoàn cảnh mang lại hiệu quả cao.

Cuối sách còn có **Bài soạn tham khảo**. Đây là ví dụ minh họa cho đề xuất thiết kế chuỗi hoạt động dạy học nêu trên để các thầy, cô giáo tham khảo.

Tập thể tác giả xin trân trọng cảm ơn các thầy, cô giáo đã đón nhận và sử dụng cuốn sách *Địa lí 10* của bộ sách *Cánh Diều*. Hi vọng cuốn sách giáo khoa *Địa lí 10* và *Sách giáo viên Địa lí 10* sẽ là tài liệu hữu ích, gần gũi với các thầy, cô giáo trong sự nghiệp giáo dục.

CÁC TÁC GIẢ

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC, MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 MÔN ĐỊA LÍ 10

1. Đặc điểm môn học

Ở Trung học phổ thông, môn Địa lí thuộc nhóm môn khoa học xã hội, được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh (HS).

Môn Địa lí vừa thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, vừa thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, giúp HS có những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống, đồng thời củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kỹ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp HS tiếp tục theo học ngành nghề liên quan.

2. Mục tiêu của Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 môn Địa lí 10

Trên nền tảng những kiến thức cơ bản và phương pháp giáo dục đề cao hoạt động chủ động, sáng tạo, tích cực của HS, Chương trình môn Địa lí giúp HS hình thành, phát triển năng lực địa lí. Đồng thời, kết hợp với những môn học/ hoạt động giáo dục khác, môn Địa lí phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; có thái độ đối xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp, hình thành nhân cách công dân; sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II. THỜI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG SÁCH GIÁO KHOA ĐỊA LÍ 10 – CÁNH DIỀU

1. Thời lượng

Các chủ đề, bài học trong *Địa lí 10* được biên soạn bám sát theo Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018.

Toàn bộ thời lượng của môn *Địa lí 10* là 105 tiết, trong đó có 70 tiết kiến thức cốt lõi và 35 tiết chuyên đề học tập.

Mặc dù trong Chương trình môn học chỉ gợi ý tỉ lệ phần trăm cho các mạch nội dung, nhưng để thuận lợi cho giáo viên (GV) và nhà trường triển khai việc dạy học, dựa trên kinh nghiệm giảng dạy những năm qua, chúng tôi đưa ra kế hoạch dạy học như sau:

Phần kiến thức cốt lõi (sách giáo khoa) *Địa lí 10* gồm 62 tiết học kiến thức mới; 8 tiết ôn tập, kiểm tra, đánh giá giữa kì và cuối kì. Cụ thể:

Học kì I: 31 tiết + 4 tiết ôn tập, kiểm tra = 35 tiết.

- Có thể tổ chức ôn tập giữa kì và kiểm tra viết (giữa kì) sau bài 7.
- Có thể tổ chức ôn tập Học kì I và Kiểm tra Học kì I sau bài 15.

Học kì II: 31 tiết + 4 tiết ôn tập, kiểm tra = 35 tiết.

- Có thể tổ chức ôn tập giữa kì và kiểm tra viết (giữa kì) sau bài 23.
- Tổ chức ôn tập Học kì II và Kiểm tra Học kì II sau bài 30.

Phần Chuyên đề học tập *Địa lí 10* gồm 35 tiết, trong đó:

- Chuyên đề 1. Biến đổi khí hậu: 10 tiết.
- Chuyên đề 2. Đô thị hoá: 15 tiết.
- Chuyên đề 3. Phương pháp viết báo cáo địa lí: 10 tiết.

2. Cấu trúc

Sách giáo khoa *Địa lí 10 – Cánh Diều* được cấu trúc thành 10 chương, 30 bài. Mỗi bài học được cấu trúc thành các phần sau:

- **Phần Mở đầu:** tạo hứng thú và nêu nhiệm vụ học tập.
- **Phần Kiến thức mới:** trình bày những nội dung cốt lõi của bài, GV căn cứ nội dung đó để đưa ra hoạt động học tập phù hợp, kết hợp việc sử dụng bản đồ, lược đồ, tranh ảnh, bảng biểu,... giúp HS khai thác kiến thức. Ở một số bài, trong phần này còn có ô **Em có biết?** để mở rộng hiểu biết về một hiện tượng, đối tượng địa lí nào đó được nói đến trong bài hoặc liên hệ thực tế.
- **Luyện tập và vận dụng:** là những câu hỏi nhằm hệ thống hoá lại nội dung, củng cố kiến thức của bài học, rèn luyện kĩ năng và những tình huống vận dụng kiến thức vào học tập, cuộc sống.

3. Nội dung

Các chương, bài trong sách giáo khoa Địa lí 10 và số tiết

Chương, bài	Số tiết
PHẦN 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	
Bài 1. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho học sinh	1
Bài 2. Sử dụng bản đồ	3
PHẦN 2. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	
Chương 1. Trái Đất	
Bài 3. Trái Đất. Thuyết kiến tạo mảng	1
Bài 4. Hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất	3
Chương 2. Thạch quyển	
Bài 5. Thạch quyển. Nội lực và tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất	3
Bài 6. Ngoại lực và tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất	2
Chương 3. Khí quyển	
Bài 7. Khí quyển. Nhiệt độ không khí	2
Bài 8. Khí áp, gió và mưa	4
Bài 9. Thực hành: Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu	1
Chương 4. Thủy quyển	
Bài 10. Thủy quyển. Nước trên lục địa	3
Bài 11. Nước biển và đại dương	2
Chương 5. Sinh quyển	
Bài 12. Đất và sinh quyển	3
Bài 13. Thực hành: Phân tích bản đồ, sơ đồ về phân bố của đất và sinh vật trên thế giới	1
Chương 6. Một số quy luật của vỏ địa lí	
Bài 14. Vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh	1
Bài 15. Quy luật địa đới và phi địa đới	2

PHẦN 3. ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI	
Chương 7. Địa lí dân cư	
Bài 16. Dân số và gia tăng dân số. Cơ cấu dân số	2
Bài 17. Phân bố dân cư và đô thị hoá	2
Chương 8. Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	
Bài 18. Các nguồn lực phát triển kinh tế	1
Bài 19. Cơ cấu nền kinh tế, tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia	2
Chương 9. Địa lí các ngành kinh tế	
ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	
Bài 20. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1
Bài 21. Địa lí các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	4
Bài 22. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	1
ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP	
Bài 23. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp	1
Bài 24. Địa lí một số ngành công nghiệp	4
Bài 25. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	1
ĐỊA LÍ DỊCH VỤ	
Bài 26. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ	1
Bài 27. Địa lí giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	4
Bài 28. Thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch	4
Chương 10. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	
Bài 29. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	1
Bài 30. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	1

Lưu ý: Số tiết của mỗi bài học mang tính chất dự kiến, GV có thể thay đổi linh hoạt tùy thuộc vào kế hoạch của từng nhà trường.

4. Những điểm mới của sách giáo khoa Địa lí 10 – Cánh Diều

Điểm mới thứ nhất và cũng là quan trọng nhất của sách giáo khoa (SGK) Địa lí 10 là chuyển từ việc tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực. Đây là xu hướng chung của thế giới và đang được triển khai ở Việt Nam.

Thông qua các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế cùng với việc sử dụng các tư liệu, hình ảnh và tình huống cụ thể trên thế giới cũng như ở Việt Nam, HS bước đầu hình thành được tình yêu quê hương, đất nước; lòng nhân ái, chăm chỉ, trung thực và sống có trách nhiệm.

Các bài học trong SGK *Địa lí 10* đã đưa ra nhiều câu hỏi, bài tập cũng như tình huống yêu cầu HS phải giải quyết (ví dụ như cần tìm thêm tài liệu, thông tin từ các nguồn khác nhau hoặc phải đưa ra ý kiến riêng của mình,...) để từ đó góp phần hình thành năng lực tự chủ, tự học, giải quyết vấn đề.

Điểm mới thứ hai, SGK Địa lí 10 đảm bảo tính kế thừa và hiện đại.

Kế thừa những ưu điểm của SGK *Địa lí 10* trước đó, đặc biệt là SGK theo Chương trình năm 2006, tiếp thu kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục tiên tiến cùng với thực tiễn giáo dục, điều kiện và khả năng học tập của HS ở các vùng, miền khác nhau.

SGK *Địa lí 10* đảm bảo được tính hiện đại. Điều đó được thể hiện ở việc hiện đại hoá hệ thống kiến thức, bổ sung những kiến thức mới như: tác động của công nghiệp đối với môi trường; sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo; định hướng phát triển nông nghiệp, công nghiệp trong tương lai; tài chính, ngân hàng, dịch vụ; phát triển bền vững; tăng trưởng xanh;... và cập nhật hệ thống số liệu trong điều kiện có thể (đến năm 2019). Cấu trúc rõ ràng, tường minh, ví dụ như ở phần địa lí các ngành: vai trò, đặc điểm, sự phân bố và vấn đề môi trường hoặc định hướng phát triển.

Đối với việc biên soạn SGK, bám sát vào Chương trình là yêu cầu bắt buộc. Tuy nhiên, để SGK *Địa lí 10* có chất lượng, một mặt phải bám sát Chương trình nhưng mặt khác lại cần sự linh hoạt. Xin dẫn ra các ví dụ trong việc linh hoạt bám sát Chương trình như sau:

– Trong Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 môn Địa lí trang 15 có nội dung “nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản” với 8 yêu cầu cần đạt. Nếu cứ biên soạn máy móc theo yêu cầu cần đạt thì sẽ dẫn đến sự lặp đi lặp lại về vai trò, đặc điểm của các ngành cấp 1 (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) với các ngành cấp 2, cấp 3 trong yêu cầu thứ ba (các ngành trong nông nghiệp được hiểu là trồng trọt – ngành cấp 2; trồng cây lương thực hay cây công nghiệp – ngành cấp 3; rồi ngành trồng lúa, ngành trồng cây công nghiệp lấy sợi,... – ngành cấp 4),... Vì thế, các tác giả đã có sự chọn lọc để tránh trùng lặp.

– Ngoài ra, việc phân loại ngành giữa Việt Nam và thế giới cũng ít nhiều có sự khác biệt. Ở Việt Nam, khu vực I gồm các ngành nông, lâm, thủy sản. Trên thế giới, nông nghiệp bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng (của ngành lâm nghiệp) và nuôi trồng thủy sản (của ngành thủy sản). Để giải quyết sự khác biệt này, chúng tôi cho rằng đối với lớp 10, HS học địa lí đại cương (tự nhiên, kinh tế – xã hội) nên sẽ theo cách phân loại của thế giới; đến lớp 12, khi học về địa lí Việt Nam sẽ học theo cách phân loại của Việt Nam. Ở nội dung này, SGK *Địa lí 10* được biên soạn theo quan niệm trên để góp phần đảm bảo chất lượng của sách.

– Tương tự như vậy, ở nội dung “Dịch vụ” với 6 yêu cầu cần đạt (trang 16). Để khởi lập lại về vai trò, đặc điểm của dịch vụ nói chung với các ngành nói riêng (như giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng), chúng tôi cũng xử lí như đối với các ngành nông, lâm, thủy sản,...

Điểm mới thứ ba, SGK Địa lí 10 góp phần giúp GV và HS đổi mới trong quá trình dạy và học.

– GV đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, đổi mới cách đánh giá thông qua hệ thống kênh hình, có sự tương tác trực tiếp với học sinh.

– HS được chủ động, sáng tạo trong học tập và có nhiều cơ hội tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Tính thực hành, vận dụng được chú trọng trong mỗi bài học, nhiều nội dung trong bài gắn liền với thực tiễn (thế giới, Việt Nam hoặc địa phương). Đặc biệt là các tình huống ở bài thực hành và phân Vận dụng.

Ví dụ:

– Hãy thu thập thông tin tìm hiểu về một loại hình giao thông vận tải hoặc dịch vụ bưu chính viễn thông ở địa phương em (SGK *Địa lí 10*, trang 106).

– Hãy thu thập tài liệu, viết một báo cáo ngắn về một trong các vấn đề công nghiệp ở địa phương em hoặc ở Việt Nam (SGK *Địa lí 10*, trang 90).

Mức độ vận dụng của HS cũng đã được tính toán để phù hợp với trình độ và tâm lí lứa tuổi học sinh lớp 10.

Điểm mới thứ tư, SGK Địa lí 10 chú trọng yêu cầu tích hợp.

Đối với *Địa lí 10*, tích hợp được thể hiện ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau. Đó là:

– Tích hợp giữa các kiến thức địa lí tự nhiên với địa lí kinh tế – xã hội, lồng ghép các nội dung liên quan như điều kiện tự nhiên với sự phát triển của các hoạt động kinh tế, phân bố dân cư,...

– Vận dụng kiến thức của các môn học khác (Toán học, Tin học, Lịch sử,...) để làm rõ các kiến thức địa lí. Ví dụ: tính toán số liệu để vẽ biểu đồ, để phân tích tình hình sản xuất của một sản phẩm công nghiệp; sử dụng công nghệ thông tin để tìm kiếm, thu thập tài liệu,...

Ở các mức độ khác nhau, tất cả các hình thức này đã được chú ý trong quá trình biên soạn SGK *Địa lí 10*.

Điểm mới thứ năm, SGK *Địa lí 10* có sự đổi mới về hình thức và cách trình bày. Hình thức của SGK *Địa lí 10* có nhiều ưu thế vượt trội so với các SGK trước đó. Điều này thể hiện rất rõ ở cả kênh chữ, kênh hình và cấu trúc sách. Đối với mỗi bài học, ngoài yêu cầu cần đạt được đóng khung là lần lượt ba phần có liên hệ mật thiết với nhau: Mở đầu, Kiến thức mới, Luyện tập và vận dụng.

So với sách giáo khoa theo Chương trình năm 2006, khối lượng kiến thức mới nhiều hơn nhưng số bài được giảm bớt (từ 42 bài còn 30 bài) và số trang cũng được rút gọn (từ 168 trang còn 128 trang).

Bản đồ là công cụ không thể thiếu trong dạy học Địa lí. Trong SGK *Địa lí 10*, các bản đồ, lược đồ, sơ đồ, biểu đồ được xây dựng kỹ lưỡng cả về nội dung khoa học và chất lượng hình ảnh; tạo ra tình huống học tập, vừa là nguồn tri thức địa lí, vừa tạo điều kiện để học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực tìm hiểu địa lí.

Bên cạnh SGK, sách giáo viên, còn có phiên bản điện tử nhằm hỗ trợ GV sử dụng các phương tiện và thiết bị dạy học theo yêu cầu mở, hiện đại, phù hợp và khả thi.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

Tích cực hoá hoạt động của HS; GV là người tổ chức, hướng dẫn, khuyến khích, tạo môi trường học tập thân thiện; HS học tập chủ động, sáng tạo, tập trung rèn luyện năng lực tự học.

Tăng cường các hoạt động trải nghiệm, gắn bài học địa lí với thực tiễn địa phương, đất nước, thế giới; vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề môi trường, kinh tế – xã hội tại địa phương, từ đó phát triển nhận thức, kỹ năng, hình thành phẩm chất, năng lực đặc thù và năng lực chung.

Đa dạng hoá các phương pháp dạy học, kết hợp linh hoạt các phương pháp dạy học tiên tiến, các phương pháp dạy học đặc thù của môn học như: sử dụng bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình, quan sát tranh ảnh, thực địa; cải tiến và sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực các phương pháp dạy học truyền thống như: thuyết trình, hỏi đáp,...

Tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học địa lí như: bản đồ, atlas, tranh ảnh, mô hình,... Khuyến khích, tạo điều kiện, xây dựng môi trường học tập thuận lợi cho HS khai thác kiến thức từ internet để phục vụ học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày bằng công nghệ thông tin và truyền thông,... tăng cường tự làm các thiết bị dạy học với việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (lập website học tập, xây dựng hệ thống bài học, bài tập, thực hành, bài kiểm tra bằng các phần mềm thông dụng và thích hợp, xây dựng các video clip giới thiệu sự vật, hiện tượng địa lí,...).

2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung của học sinh

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, môn Địa lí giáo dục cho HS thể giới quan khoa học, lòng yêu nước, tình yêu thiên nhiên, tình cảm yêu thương người lao động, thái độ tôn trọng những giá trị nhân văn khác; ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; rèn luyện cho HS các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

Các năng lực địa lí cần hình thành:

– *Năng lực tự chủ và tự học* được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động học tập như: thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; khảo sát, điều tra thực tế địa phương; vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề thực tế;...

– *Năng lực giao tiếp và hợp tác* được hình thành thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar,...

– *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo* được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết hoặc giả định, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp để giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, tưởng tượng khoa học, giải quyết vấn đề mới, tự học về lí thuyết và công cụ địa lí.

3. Định hướng phương pháp hình thành, phát triển năng lực địa lí

– GV cần tạo cơ hội cho HS huy động các hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới.

– Tạo điều kiện cho HS sử dụng công cụ của địa lí như atlas địa lí, biểu đồ, bản đồ, tranh ảnh và tăng cường khai thác internet,...

– HS cần được cập nhật thông tin và liên hệ thực tiễn, thực hiện các chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp,...

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Định hướng chung

– Đánh giá kết quả giáo dục nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn hoạt động học tập.

Căn cứ để đánh giá kết quả giáo dục của HS là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và Chương trình môn Địa lí.

– Nội dung đánh giá: Bên cạnh nội dung về kiến thức, tăng cường đánh giá kĩ năng, cần chú trọng việc đánh giá vận dụng tri thức vào các tình huống cụ thể.

– Đa dạng các loại hình đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả HS bằng các hình thức khác nhau.

– Đánh giá bằng cả định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó sẽ tổng hợp việc đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và tiến bộ của HS.

2. Một số hình thức kiểm tra, đánh giá

– Đánh giá thông qua bài viết: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài báo cáo, bài thu hoạch tham quan,...

– Đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình: trả lời câu hỏi vấn đáp, phòng vấn,...

– Đánh giá thông qua quan sát: quan sát quá trình HS sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài thực hành,...

PHẦN 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

BÀI 1 MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CHO HỌC SINH

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Năng lực

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí thông qua việc khái quát đặc điểm cơ bản của môn Địa lí; xác định vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.
- Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua việc tìm kiếm, thu thập thông tin để xác định những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.
- Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động tìm kiếm thông tin, tư liệu liên quan đến nội dung bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động nhóm, trao đổi, thảo luận trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Phẩm chất

Chăm chỉ học tập, có tinh thần trách nhiệm với nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Video clip về một số ngành nghề liên quan đến kiến thức địa lí (nếu có).
- Thông tin tuyển sinh vào các trường đại học và cao đẳng (mới nhất) liên quan đến kiến thức địa lí.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– HS đã được học các kiến thức địa lí từ Tiểu học, rồi đến Trung học cơ sở. Bài này là bài mở đầu, cũng là câu nối những kiến thức đã được học, đồng thời mang tính chất định hướng cho môn học ở Trung học phổ thông. Vì thế, GV nên sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học để HS biết được ý nghĩa, vai trò của môn Địa lí đối với định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

– GV có thể sử dụng sơ đồ tư duy để HS biết được khái quát đặc điểm môn Địa lí, các ngành nghề có liên quan đến môn Địa lí và lấy ví dụ cụ thể. Từ đó, HS thấy được giá trị của môn học đối với đời sống, thêm yêu thích, có hứng thú học tập môn Địa lí.

– Bài học dự kiến được thực hiện trong 1 tiết, được tổ chức theo chuỗi các hoạt động để HS đạt được mục tiêu.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) *Mục tiêu:* Tạo tâm thế học tập cho HS, giúp HS ý thức được nhiệm vụ học tập, hứng thú học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV có thể yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ học tập ở tình huống mở đầu như trong SGK, hoặc tạo ra một tình huống khác (với các bài khác cũng tương tự) nhưng cần kết nối được kiến thức đã có với kiến thức bài mới, không xa lạ với bài mới.

Ở bài này, GV có thể mở đầu bằng cách đặt ra tình huống để giải quyết vấn đề cho toàn bộ bài học như: *Học Địa lí giúp em biết được những gì? Em có yêu thích học môn Địa lí không? Sau này em có dự định học các ngành nghề liên quan đến kiến thức địa lí không?... GV gọi một số HS nêu ý kiến, sau đó dẫn dắt vào bài mới.*

Lưu ý: Ở tình huống mở đầu, GV không chốt kiến thức.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về môn Địa lí ở trường phổ thông

a) *Mục tiêu:* Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, sử dụng phương pháp đàm thoại kết nối HS cả lớp. Để HS hiểu được một cách khái quát những đặc điểm của môn Địa lí, GV có thể đặt câu hỏi:

- Ở những năm học trước, em đã được học những gì qua môn Địa lí?
- Khi học Địa lí, em được làm quen với các công cụ hỗ trợ nào?

HS nhớ lại kiến thức đã học tùy theo trí nhớ của mỗi em để trả lời. HS có thể sẽ không nhớ hết những điều mình đã được học, chính vì vậy, sau khi lắng nghe các ý kiến, GV chuẩn kiến thức:

– Ở lớp 4 và lớp 5, HS đã học về địa lí của địa phương, vùng miền, đất nước Việt Nam, các nước láng giềng và một số nét cơ bản về địa lí thế giới.

– Ở lớp 6, các em đã học về Địa lí tự nhiên đại cương, lớp 7 học về địa lí các châu lục trên thế giới, lớp 8 học về Địa lí tự nhiên Việt Nam, lớp 9 học về Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam.

– Học địa lí không thể thiếu được các công cụ hỗ trợ, đó là: bản đồ, lược đồ, bảng biểu, tranh ảnh,...

GV có thể khái quát câu trả lời trên bằng sơ đồ tư duy giúp HS dễ hình dung hơn.

2.2. Tìm hiểu về vai trò của môn Địa lí với cuộc sống

a) Mục tiêu: Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.

b) Tổ chức thực hiện: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong SGK, trao đổi để lấy ví dụ thể hiện vai trò của môn Địa lí trong cuộc sống hằng ngày của bản thân em và những người xung quanh.

Mặc dù trong SGK chỉ yêu cầu HS lấy một ví dụ, tuy nhiên, GV khuyến khích HS lấy được nhiều ví dụ hơn và các ví dụ không trùng nhau. Sau khi HS trả lời, GV tóm lược, diễn giải để HS thấy được rõ hơn về vai trò của môn Địa lí với cuộc sống.

Môn Địa lí giúp HS có những hiểu biết về Trái Đất – môi trường sống của chúng ta; biết và giải thích được vì sao trên bề mặt Trái Đất, mỗi vùng miền đều có những phong cảnh, những đặc điểm tự nhiên riêng, ngay cả con người sinh sống ở các vùng miền ấy cũng có những cách thức làm ăn, sinh hoạt riêng. Việc học địa lí cũng sẽ giúp HS hiểu được thiên nhiên và cách thức sản xuất; cách ứng xử, thích nghi của con người với những thay đổi của tự nhiên (các phương thức khai thác của con người, các giải pháp mà con người đối phó với những thay đổi của tự nhiên,...) ở địa phương mình, đất nước mình và trên thế giới.

Môn Địa lí gắn liền với thiên nhiên, với đất nước và đời sống của con người, nên việc học tốt môn Địa lí trong nhà trường sẽ giúp HS mở rộng những hiểu biết về các hiện tượng địa lí xảy ra ở xung quanh, thêm yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước.

2.3. Tìm hiểu về định hướng nghề nghiệp

a) Mục tiêu: Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK để nêu được ý kiến của mình cho câu hỏi: *Hãy lựa chọn một nghề nghiệp theo định hướng của môn Địa lí mà em yêu thích và giải thích tại sao.*

HS sẽ đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau. GV có thể cung cấp thêm một số thông tin về ngành nghề mới có liên quan đến môn Địa lí để các em hiểu rõ hơn về lựa chọn nghề nghiệp của mình.

Nếu thời gian có hạn, GV cho HS viết câu trả lời vào một mảnh giấy nhỏ, sau đó thu lại để có những định hướng nghề nghiệp cho HS vào thời điểm khác phù hợp hơn.

3. Luyện tập và vận dụng

a) *Mục tiêu:* Củng cố kiến thức đã học và liên hệ thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện:* Các câu hỏi ở phần này hầu hết đã được đan xen với nội dung Hình thành kiến thức mới. GV có thể cho HS trao đổi với nhau về ước mơ nghề nghiệp sau này của mình nhằm tạo không khí thoải mái cho giờ học.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Người học ngành Địa lí có khả năng nghiên cứu khoa học; có thể giảng dạy môn Địa lí ở bậc đại học, cao đẳng và trung học; hoặc đảm nhận công việc trong các lĩnh vực tổ chức và quy hoạch lãnh thổ, quản lí tài nguyên, xây dựng và quản lí các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn, đô thị,...

Địa lí có những chuyên ngành hẹp như:

– Địa lí môi trường: Người tốt nghiệp có khả năng làm việc, nghiên cứu và giảng dạy trong các lĩnh vực như: Đánh giá chất lượng môi trường, Quản lí môi trường, Bảo vệ và sử dụng hợp lí tài nguyên môi trường,...

– Địa lí kinh tế: Người tốt nghiệp có khả năng làm việc, nghiên cứu và giảng dạy trong các lĩnh vực như: Phân vùng kinh tế và quy hoạch vùng, Tổ chức sản xuất kinh tế theo không gian lãnh thổ, Quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn,...

– Địa lí dân số – xã hội: Người tốt nghiệp có khả năng làm việc, nghiên cứu và giảng dạy trong các lĩnh vực như: Dân số và các vấn đề phát triển; Dân số, sức khoẻ và kế hoạch hoá gia đình; Quản trị nguồn nhân lực;...

– Địa lí du lịch: Người tốt nghiệp có khả năng làm việc, nghiên cứu và giảng dạy trong các lĩnh vực như: Quy hoạch và tổ chức lãnh thổ du lịch, Hướng dẫn viên du lịch, Quản trị du lịch,...

Hiện nay, nhiều trường đại học, cao đẳng có tuyển sinh đầu vào môn Địa lí. Hầu hết các trường đại học sư phạm đều có đào tạo chuyên ngành Sư phạm

Địa lí như: Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Đà Nẵng, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Sư phạm Thái Nguyên,... Một số trường đại học khác cũng có chuyên ngành Địa lí như: Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học Tự nhiên thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Đà Lạt, Đại học Cần Thơ,... Có rất nhiều cơ hội nghề nghiệp cho HS khi theo học ngành Địa lí.

BÀI 2 SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Năng lực

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí thông qua việc phân biệt một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ như: phương pháp kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ – biểu đồ.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc sử dụng bản đồ, sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong học tập địa lí và đời sống.
- Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua việc xác định vị trí địa lí của đối tượng qua GPS và bản đồ số.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua trao đổi, thảo luận, hợp tác để phân biệt một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ; ứng dụng của GPS, bản đồ số trong học tập và đời sống.

2. Phẩm chất

Chăm chỉ học tập, trung thực và có trách nhiệm với nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Một hoặc một số tập bản đồ: Atlas Địa lí Việt Nam, Atlas Địa lí thế giới, Atlas Địa lí tự nhiên đại cương.
- Chọn một số bản đồ treo tường thể hiện đầy đủ các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trong bài (nếu có).
- Các bản đồ trong SGK phóng to.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV linh hoạt sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học khác nhau, phối hợp phương pháp truyền thống như đàm thoại, thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của HS với phương pháp hiện đại đề cao vai trò chủ động của HS như tổ chức hoạt động theo nhóm, theo cặp.

– GV nên treo những bản đồ thể hiện được các kí hiệu có liên quan đến phương pháp đã nêu; yêu cầu HS dựa vào những bản đồ mà HS có, tìm trên đó một số phương pháp biểu hiện một số đối tượng địa lí.

– GV cho HS thực hành nhiều trên bản đồ, điện thoại thông minh để thành thạo với phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ; thành thạo với việc sử dụng bản đồ, ứng dụng GPS trong học tập và đời sống.

– Bài học dự kiến được thực hiện trong 3 tiết, tùy theo nhà trường, GV tổ chức và phân chia thời gian, nội dung cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) *Mục tiêu:* Tạo hứng thú; kết nối kiến thức, kĩ năng đã có với bài học mới.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS thực hiện tình huống mở đầu như trong SGK hoặc đặt ra câu hỏi mới kết nối với kiến thức đã học ở cấp dưới. Ví dụ:

– Kể tên những phương pháp biểu hiện đối tượng địa lí trên bản đồ mà em biết.

– Tại sao ngày nay, việc quản lí phương tiện giao thông di chuyển, dừng, đỗ; tìm đường lại dễ dàng?

GV gọi một số HS trả lời, nhận xét, sau đó dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

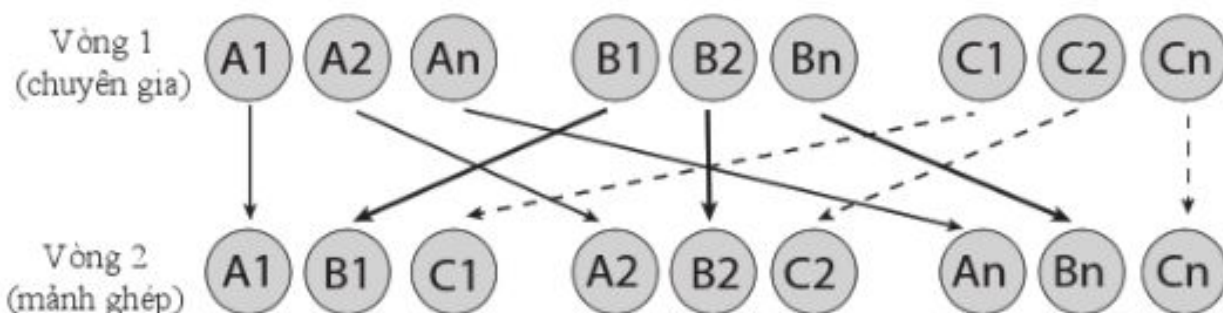
2.1. *Tìm hiểu về một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ*

a) *Mục tiêu:* Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ – biểu đồ.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc nhóm và sử dụng kĩ thuật dạy học các mảnh ghép.

Lưu ý: Khi sử dụng kĩ thuật các mảnh ghép, GV cần phân công nhóm và triển khai cách thực hiện một cách rõ ràng, tránh tình trạng lộn xộn và HS không nắm được nhiệm vụ cần thực hiện.

Sơ đồ mô tả kĩ thuật mảnh ghép trong dạy học:



Đối với nội dung phần này, ở vòng 1 (chuyên gia), GV yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu về một phương pháp biểu hiện đối tượng địa lí trên bản đồ; trả lời câu hỏi trong SGK. Ở mỗi phương pháp, GV cần lưu ý HS:

- Phương pháp này dùng để thể hiện các đối tượng địa lí nào.
- Cho ví dụ cụ thể.
- Cách thể hiện kí hiệu trên bản đồ như thế nào.

Ở vòng 2 (mảnh ghép), GV cần bao quát được lớp học, đảm bảo tất cả các “chuyên gia” đều đưa ra ý kiến đã thảo luận ở vòng 1. Sau khi đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác bổ sung, GV chuẩn kiến thức.

* Phương pháp kí hiệu

GV yêu cầu HS tìm hiểu về phương pháp này theo dàn ý chung như trên. Sau khi HS trả lời, GV có thể dùng một bản đồ cụ thể như: bản đồ khoáng sản, bản đồ giao thông, bản đồ nông nghiệp,... của một khu vực, một nước để HS lấy ví dụ. GV cần chỉ rõ đâu là thể hiện vị trí, đâu là thể hiện số lượng, quy mô hay chất lượng.

Ví dụ: Trên Bản đồ khoáng sản Việt Nam, các kí hiệu chữ và hình học được sử dụng để thể hiện sự phân bố của khoáng sản. Kí hiệu này đặt ở đâu thì ở đó là vị trí phân bố, chẳng hạn than phân bố nhiều ở Quảng Ninh. Ngoài ra, trên một số bản đồ, kích thước của kí hiệu (to hay nhỏ) còn thể hiện được trữ lượng của khoáng sản.

* Phương pháp đường chuyển động

HS cần nêu được: Phương pháp đường chuyển động thể hiện được hướng di chuyển của các dòng biển (từ vĩ độ nào đến vĩ độ nào, từ khu vực nào đến khu vực nào, từ bờ nào của đại dương này đến bờ nào của đại dương khác).

* Phương pháp chấm điểm

HS cần nêu được:

- Phương pháp chấm điểm được sử dụng để biểu hiện các đối tượng địa lí có sự phân bố phân tán trong không gian.

- Sự phân bố dân cư thể hiện bằng phương pháp chấm điểm.
- Mỗi chấm tương ứng với 10 000 người, nếu mật độ các chấm càng dày thì mức độ tập trung dân cư càng nhiều. Ở một số bản đồ dân cư, quy mô các đô thị còn được thể hiện bằng kích thước (to/ nhỏ) của mỗi chấm.

*** Phương pháp khoanh vùng**

HS cần nêu được:

- Phương pháp khoanh vùng thường sử dụng để biểu hiện những đối tượng địa lí phân bố tập trung trên một không gian lãnh thổ nhất định.
- Ở hình 2.4 dùng màu sắc để thể hiện các vùng với các kiểu thảm thực vật khác nhau.

*** Phương pháp bản đồ – biểu đồ**

HS cần nêu được: Phương pháp bản đồ – biểu đồ biểu hiện sự phân bố các đối tượng địa lí bằng cách đặt các biểu đồ vào không gian phân bố của đối tượng địa lí đó trên bản đồ.

Lưu ý: – Phương pháp này thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí khác nhau trong kinh tế – xã hội.

– Biểu đồ không nhất thiết là hình tròn mà có thể là biểu đồ cột. Ví dụ: sản lượng khai thác thủy sản, lúa gạo, cà phê,... của từng tỉnh (xem trong Atlas Địa lí Việt Nam).

2.2. Tìm hiểu về sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống

a) *Mục tiêu:* Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, đọc thông tin trong SGK để tìm hiểu về các bước sử dụng bản đồ trong học tập. HS lựa chọn bất cứ bản đồ nào trong SGK. *Địa lí 10* (hoặc Atlas Địa lí – nếu có), căn cứ vào các phương pháp bản đồ vừa được học để đọc các yếu tố trong bản đồ đó.

Đại diện một số cặp trình bày, nhận xét. GV chuẩn kiến thức và nhấn mạnh: Muốn đọc được bản đồ, trước tiên phải đọc tên bản đồ và bảng chú giải, việc này sẽ giúp ta biết được bản đồ thể hiện những đối tượng nào, sử dụng các kí hiệu như thế nào,... Xác định phương hướng sẽ giúp chúng ta đọc đúng được vị trí của đối tượng địa lí, các hướng trên bản đồ,...

GV nhắc đến GPS và bản đồ số giúp cho việc sử dụng bản đồ trong đời sống được thuận tiện hơn để chuyển sang nội dung sau.

2.3. Tìm hiểu về một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống

a) *Mục tiêu:* Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK để trình bày về một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

Sau khi HS trình bày, nhận xét, GV chuẩn kiến thức và có thể yêu cầu HS sử dụng điện thoại thông minh (nếu có), hoặc GV sử dụng điện thoại/ máy tính của mình làm mẫu cách sử dụng một số ứng dụng của GPS và bản đồ số.

3. Luyện tập và vận dụng

a) *Mục tiêu:* Củng cố kiến thức đã học và liên hệ thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân.

– **Luyện tập:** Câu 1, GV hướng dẫn một phương pháp bất kì trong bảng, sau đó yêu cầu HS về nhà hoàn thiện các phương pháp còn lại.

Câu 2, đã được tìm hiểu kĩ ở phần 2.2, GV yêu cầu HS nhắc lại.

– **Vận dụng:** Câu 3, HS dựa vào kiến thức đã học để xác định các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

+ Dòng biển nóng và dòng biển lạnh sử dụng phương pháp đường chuyển động.

+ Các đới khí hậu sử dụng phương pháp khoanh vùng.

+ Sự phân bố dân cư sử dụng phương pháp chấm điểm hoặc phương pháp khoanh vùng theo mật độ dân số.

+ Cơ cấu dân số sử dụng phương pháp bản đồ – biểu đồ.

+ Sự phân bố các nhà máy điện sử dụng phương pháp kí hiệu.

Câu 4, GV hướng dẫn hoặc để HS chia sẻ về việc tìm đường đi, khoảng cách và thời gian di chuyển từ địa điểm này đến địa điểm khác dựa trên máy tính, điện thoại thông minh,... có dịch vụ định vị GPS.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Định vị GPS được biết đến với các ứng dụng quan trọng trong hệ thống giao thông, hàng không, thám hiểm cũng như trong quân sự. Hiện nay, công nghệ GPS đã được đưa vào ứng dụng trong đời sống hằng ngày.

– Một số ứng dụng trong tìm đường và bản đồ như:

+ Xác định hành trình trên mặt đất: Thông qua các máy chuyển tiếp tự động hỗ trợ máy thu GPS, vị trí của các phương tiện như ô tô, xe máy được xác định

và được truyền đến một màn hình hoặc điện thoại thông minh để theo dõi được đối tượng đang ở đâu trên bản đồ truyền thông.

+ Giúp cho xe cộ có khả năng định hình được phương hướng khi đi lạc. Thông qua các ứng dụng GPS, người lái xe được hướng dẫn đi đến điểm đích theo quãng đường ngắn nhất và nhanh nhất.

+ Chống trộm: Định vị GPS có thể gắn trên các phương tiện, thiết bị cá nhân. Việc xác định được vị trí của chúng giúp con người theo dõi, giám sát tài sản của mình.

+ Bảo vệ người thân trong gia đình: Trẻ nhỏ hoặc người lớn tuổi không còn minh mẫn có thể sẽ gặp nguy hiểm nơi đông người. Sử dụng các thiết bị có định vị GPS trên người sẽ rất thuận lợi cho người thân xác định được vị trí của người đeo khi không ở bên cạnh họ.

PHẦN 2. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

CHƯƠNG 1 TRÁI ĐẤT

BÀI 3 TRÁI ĐẤT. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí thông qua việc trình bày nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất; trình bày khái quát thuyết kiến tạo mảng.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc giải thích nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

– Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua việc sử dụng các công cụ địa lí học như tài liệu văn bản, hình vẽ, lược đồ,...

– Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động tìm kiếm tư liệu, thông tin, giải quyết các tình huống trong học tập.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc trao đổi, thảo luận, hợp tác với các thành viên trong nhóm khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Phẩm chất

Chăm chỉ học tập, trung thực và có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Một số hình: Cấu tạo của vỏ Trái Đất, Các mảng kiến tạo lớn của thạch quyển, Một số cách dịch chuyển của các mảng kiến tạo (có thể phóng to hoặc scan hình ở SGK).

– Internet; màn hình, máy chiếu, máy tính cùng các phần mềm ứng dụng cần thiết (nếu có).

– Một số mẫu đá mac-ma, đá trầm tích, đá biến chất; các tài liệu tham khảo,...

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Chú trọng tổ chức cho HS hoạt động khai thác kiến thức từ các hình đã có, liên hệ thực tế vào bài để làm sáng rõ các kiến thức mới.

– Quan tâm đến việc hướng dẫn HS huy động các kiến thức đã học từ lớp trước, nhất là ở Địa lí lớp 6 (về cấu tạo vỏ Trái Đất, núi lửa, động đất,...).

– Bài học dự kiến được thực hiện trong 1 tiết, GV linh hoạt sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học để đạt được mục tiêu đề ra.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) *Mục tiêu:* Xác định được các nhiệm vụ cần giải quyết trong bài.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV sử dụng kỹ thuật dạy học “động não” đưa ra các câu hỏi như: Trái Đất được hình thành từ đâu? Các loại đá chúng ta thấy trong tự nhiên có vị trí như thế nào đối với vỏ Trái Đất? Tại sao có hiện tượng núi lửa, động đất?

Yêu cầu mỗi HS (có thể trao đổi với bạn) cho một ý kiến của bản thân (theo cảm nhận của các em, có thể không đúng). GV khái quát chung và dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về nguồn gốc hình thành Trái Đất

a) *Mục tiêu:* Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân. GV dùng phương pháp diễn giải, phân tích hình 3.1 để HS thấy rõ hình dạng đĩa “tinh vân” và hình ảnh hệ Mặt Trời có sự tương tự (liên hệ kiến thức Địa lí 6). Tiếp đến, HS đọc

thông tin trong SGK kết hợp với kết quả phân tích hình ở trên để trình bày nguồn gốc hình thành Trái Đất.

Một số HS trình bày, GV nhận xét và hệ thống hoá lại kiến thức cần thiết.

2.2. Tìm hiểu về vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất

a) Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

b) Tổ chức thực hiện: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong SGK và quan sát hình 3.2 để tìm hiểu về vỏ Trái Đất và các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

GV có thể gợi ý cho HS tìm hiểu về: vị trí, chiều dày; các tầng đá trầm tích, đá granit, đá ba-dan; chỉ rõ sự khác nhau của vỏ đại dương và vỏ lục địa. HS có thể lập bảng để phân biệt các loại đá theo mẫu sau:

Các loại đá trong vỏ Trái Đất

Đá	Cấu trúc	Nguồn gốc	Ví dụ
Trầm tích			
Mac-ma			
Biến chất			

Đại diện các nhóm trình bày, nhận xét. GV chuẩn kiến thức và đặt câu hỏi mở rộng (yêu cầu liên hệ kiến thức Địa lí 6 và thực tế, có thể sử dụng internet):

- Đá và khoáng vật khác nhau như thế nào?
- Đá và khoáng vật có thể gọi là khoáng sản được không?

2.3. Tìm hiểu về thuyết kiến tạo mảng

a) Mục tiêu: Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

b) Tổ chức thực hiện: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong SGK kết hợp quan sát hình 3.3 để trình bày khái quát thuyết kiến tạo mảng.

GV hướng dẫn HS chú ý đến việc đọc lược đồ, xác định tên và vị trí các mảng, loại mảng (lục địa, đại dương), hướng dịch chuyển của các mảng kề nhau.

Sau khi các nhóm trình bày, nhận xét; GV kết luận và đặt câu hỏi mở rộng: Nguyên nhân nào hình thành nên các dãy núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa?

GV hướng dẫn HS quan sát hình 3.4, xác định dạng địa hình tạo thành khi hai mảng kiến tạo xô vào nhau, tách rời nhau để có câu trả lời cho câu hỏi trên.

3. Luyện tập và vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng được kiến thức đã học và liên hệ thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân.

– Luyện tập: Câu 1, HS phân biệt vỏ lục địa và vỏ đại dương dựa vào các yếu tố độ dày, cấu trúc.

– Vận dụng: Câu 2, lãnh thổ Việt Nam thuộc mảng kiến tạo Âu – Á. GV có thể mở rộng cho HS biết lãnh thổ nước ta không nằm ở vị trí tiếp xúc giữa mảng Thái Bình Dương và các mảng khác nên không nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương”.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Khoáng vật là những đơn chất hay hợp chất hoá học tự nhiên, xuất hiện do kết quả hoạt động của những quá trình lí – hoá khác nhau xảy ra trong vỏ Trái Đất hoặc trên bề mặt Trái Đất. Ví dụ: vàng, kim cương là những khoáng vật đơn chất; can-xi, thạch anh, mĩ-ca là các hợp chất.

Đá là tập hợp có tính quy luật của một hay nhiều loại khoáng vật, chiếm phần chủ yếu trong cấu tạo của vỏ Trái Đất. Theo nguồn gốc hình thành, có đá mac-ma, đá trầm tích và đá biến chất.

Các loại khoáng vật và đá có giá trị thương mại được gọi chung là khoáng sản. Đá mà từ đó khoáng vật được khai thác cho mục đích kinh tế thì được gọi là quặng.

BÀI 4 HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CHÍNH CỦA TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí thông qua việc phân tích hệ quả các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).

– Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua việc sử dụng các công cụ địa lí học như hình vẽ, lược đồ,... để phân tích hệ quả chuyển động của Trái Đất.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc liên hệ thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

– Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động tìm kiếm thêm tư liệu, liên hệ kiến thức với đời sống.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc trao đổi, thảo luận, hợp tác với các thành viên trong nhóm khi thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Về phẩm chất

Chăm chỉ học tập, có trách nhiệm với bản thân và tập thể.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Một số hình: Chuyển động tự quay quanh trục và hiện tượng ngày đêm luân phiên trên Trái Đất; Lược đồ các khu vực giờ trên thế giới; Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa tính theo dương lịch ở bán cầu Bắc; Độ dài ngày đêm ở các vĩ độ vào ngày 22-6 và ngày 22-12 (có thể phóng to hoặc scan hình ở SGK).

– Internet; màn hình, máy chiếu, máy tính cùng các phần mềm ứng dụng cần thiết (nếu có).

– Quả Địa Cầu, tranh ảnh.

– Các tài liệu tham khảo khác.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV chú trọng tổ chức cho HS hoạt động khai thác kiến thức từ các hình đã có, liên hệ thực tế vào bài để làm sáng rõ kiến thức mới và vận dụng kiến thức đã học để làm rõ các vấn đề thực tế (luân phiên ngày đêm, đổi giờ khi đi từ tây sang đông, các mùa trong năm,...).

– GV quan tâm đến việc hướng dẫn HS huy động các kiến thức đã học từ Địa lí lớp 6 (về chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và các hệ quả địa lí, chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các hệ quả địa lí).

– Bài học dự kiến được thực hiện trong 3 tiết. GV chủ động phân chia nội dung từng tiết học sao cho phù hợp.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu: Xác định được các nhiệm vụ cần giải quyết trong bài.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV có thể mở bài như gợi ý trong SGK. Hoặc GV sử dụng kĩ thuật dạy học “động não” đưa ra các câu hỏi mới: Có nơi nào trên Trái Đất trong suốt năm toàn ngày hoặc toàn đêm không? Tại sao cần phải thống nhất giờ trên toàn thế giới? Tại sao ở nước ta vào mùa hạ có ngày dài đêm ngắn, vào mùa đông có đêm ngắn ngày dài?

GV yêu cầu mỗi HS (hoặc trao đổi với bạn) cho một ý kiến của bản thân (theo cảm nhận của các em, có thể không đúng). GV khái quát chung và dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

2.1.1. Sự luân phiên ngày đêm

a) *Mục tiêu:* Phân tích được hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (sự luân phiên ngày đêm).

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, quan sát hình 4.1, kết hợp với sử dụng quả Địa Cầu để trả lời các câu hỏi:

– Tại sao bất kì một địa điểm nào trên Trái Đất có lúc là ban ngày, có lúc lại là ban đêm?

– Tại sao trên Trái Đất ở cùng một thời điểm, nhiều nơi là ban ngày, trong khi nhiều nơi khác là ban đêm?

– Trình bày sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.

Sau khi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét. GV khẳng định các ý kiến đúng của HS và hệ thống hoá lại kiến thức cần thiết.

2.1.2. Giờ trên Trái Đất

a) *Mục tiêu:* Phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ) được hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (giờ trên Trái Đất).

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, đọc thông tin trong SGK kết hợp với quan sát hình 4.2 để hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Sự khác nhau giữa giờ địa phương và giờ khu vực

	Giờ địa phương	Giờ khu vực
Nguồn gốc		
Cách tính		
Ý nghĩa		

Một số HS trình bày sản phẩm trước lớp. GV chuẩn kiến thức và đi sâu hơn về cách tính giờ khu vực.

Tiếp theo, GV hướng dẫn HS quan sát hình 4.2, xác định đường chuyển ngày quốc tế và thảo luận các câu hỏi:

- Đường chuyển ngày quốc tế đi qua khu vực giờ số mấy?
- Tại sao đường chuyển ngày quốc tế không phải là một đường thẳng theo đường kinh tuyến? (Gợi ý: Để phù hợp với mỗi bộ phận lãnh thổ).
- Tại sao khi đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến 180° thì cần lùi lại một ngày lịch; ngược lại, khi đi từ phía đông sang phía tây qua kinh tuyến này thì cần tăng thêm một ngày lịch? (Gợi ý: Để phù hợp với thời gian nơi đến, do Trái Đất quay từ tây sang đông nên giờ ở phía đông bao giờ cũng sớm hơn giờ ở phía tây).

Sau đó, GV hướng dẫn HS quan sát hình 4.2 kết hợp với các thông tin đã có, trả lời câu hỏi: Khi ở Luân-đôn (Anh) là 23 giờ ngày 31-12-2020 thì ở Việt Nam (múi giờ số 7) là mấy giờ và vào ngày nào? (Gợi ý: 6 giờ ngày 01-01-2021).

2.2. Tìm hiểu về hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất

2.2.1. Các mùa trong năm

a) Mục tiêu: Phân tích được hệ quả địa lí của chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất (các mùa trong năm).

b) Tổ chức thực hiện: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong SGK kết hợp quan sát hình 4.3 để trả lời các câu hỏi:

- Nguyên nhân nào sinh ra các mùa?
- Cho biết thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Bắc theo dương lịch.

Sau khi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, GV cần chốt về thời gian mùa ở các nước theo dương lịch và các nước theo âm lịch để thấy rõ sự khác nhau trên thế giới về cách tính mùa. Đồng thời, GV đặt câu hỏi mở rộng: Tại sao ở ôn đới, một năm có bốn mùa rõ rệt; còn ở nhiệt đới, mùa xuân và mùa thu thường ngắn, không rõ rệt?

Gợi ý: Ôn đới nằm ở vĩ độ trung bình, thời gian chiếu sáng và lượng nhiệt mặt trời mà bề mặt Trái Đất nhận được thay đổi rõ rệt. Nhiệt đới ở vĩ độ thấp, thời gian chiếu sáng và lượng nhiệt mặt trời mà bề mặt Trái Đất nhận được thay đổi không rõ rệt, hai thời kì chuyển tiếp có thời tiết dịu hơn đó là mùa xuân và mùa thu.

2.2.2. Ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ

a) Mục tiêu: Phân tích được hệ quả địa lí của chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất (ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).

b) Tổ chức thực hiện: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong SGK và quan sát hình 4.4 để hoàn thành bảng theo mẫu sau và trả lời câu hỏi:

Độ dài ngày đêm trong ngày 22-6 và ngày 22-12 tại các vĩ độ khác nhau

Vĩ độ	Ngày 22-6	Ngày 22-12
66°33'B		
40°B		
23°27'B		
0°		
23°27'N		
40°N		
66°33'N		

– Nhận xét về sự chênh lệch độ dài ngày đêm theo vĩ độ và giải thích.

GV cần gợi ý cho HS: Do nghiêng một góc 66°33' trên quỹ đạo chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời và không đối phương nên trục Trái Đất không trùng với vòng phân chia sáng tối. Trục Trái Đất và vòng phân chia sáng tối giao nhau tại xích đạo, chia xích đạo thành hai nửa bằng nhau làm cho phần được chiếu sáng và phần khuất trong bóng tối bằng nhau, quanh năm có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau. Càng về hai cực, diện tích hai phần đó càng chênh lệch nhau nên thời gian ngày và đêm càng chênh lệch nhiều. Tại vòng cực có một ngày hoặc đêm dài 24 giờ (ngày địa cực, đêm địa cực). Từ vòng cực về phía cực, số ngày và đêm dài 24 giờ càng tăng.

3. Luyện tập và vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức đã học và liên hệ thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện:

– Luyện tập: Câu 1, đã lập bảng phân biệt ở phần 2.1.2 nên GV yêu cầu HS nhắc lại.

Câu 2, GV có thể cho HS hoạt động theo nhóm để hoàn thành bảng.

Mùa ở bán cầu Nam	Thời gian
Mùa xuân	Từ ngày 23-9 đến ngày 22-12
Mùa hạ	Từ ngày 22-12 đến ngày 21-3
Mùa thu	Từ ngày 21-3 đến ngày 22-6
Mùa đông	Từ ngày 22-6 đến ngày 23-9

– Vận dụng: Câu 3, GV cần gợi ý cho HS: Trong ngày 22-12, ở nước ta có ngày ngắn hơn đêm. Do vào ngày 22-12, bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời nên nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt hơn bán cầu Bắc.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 10

CHUYÊN ĐỀ 1 BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Năng lực

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí thông qua việc trình bày khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu (BĐKH); giải thích nguyên nhân của BĐKH; phân tích các tác động của BĐKH trên phạm vi toàn cầu; giải thích tầm quan trọng và sự cấp bách của việc giảm thiểu BĐKH.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc hệ thống hoá các nhóm giải pháp ứng phó với BĐKH.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc trao đổi, trình bày các vấn đề về BĐKH.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc đưa ra các giải pháp ứng phó với BĐKH.

2. Phẩm chất

Chăm chỉ học tập và có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, hạn chế BĐKH.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bảng số liệu, biểu đồ về sự thay đổi nhiệt độ Trái Đất.
- Bảng số liệu về thay đổi lượng mưa trên Trái Đất.
- Kịch bản BĐKH và nước biển dâng ở Việt Nam.
- Video clip có liên quan đến BĐKH.

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- Chuyên đề này dự kiến thực hiện trong 10 tiết. GV có thể phân bổ thời gian, lựa chọn nội dung dạy học cho hợp lí, có thể dạy học trên lớp, ngoài trời, dạy học dự án,...

– Nội dung về BĐKH đã được học ở Trung học cơ sở (lớp 6, lớp 8); ở lớp 10, với chuyên đề này, HS sẽ được học sâu hơn về biểu hiện và nguyên nhân của BĐKH; các tác động và hậu quả của BĐKH, ứng phó với BĐKH, các nhóm giải pháp ứng phó với BĐKH. Lưu ý, ứng phó với BĐKH cần tư duy toàn cầu, hành động địa phương. GV cần cho HS biết, những hành động hằng ngày của mỗi cá nhân sẽ góp phần giảm BĐKH, chẳng hạn như giữ gìn vệ sinh môi trường, trồng cây xanh, tiết kiệm điện, nước,...

– Trong quá trình dạy học, GV cung cấp những tư liệu liên quan đến BĐKH trên thế giới và Việt Nam; bên cạnh cung cấp thông tin về hậu quả của BĐKH, cần chú ý nhiều tới các giải pháp để hạn chế BĐKH. Liên hệ với Việt Nam là vấn đề luôn được chú ý ở chuyên đề này, vì nước ta là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) *Mục tiêu:* Gợi lại những kiến thức đã học, kết nối, định hướng nội dung bài học mới.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV có thể yêu cầu HS thực hiện tình huống mở đầu như trong SGK hoặc cho HS xem video clip có liên quan, sau đó đặt câu hỏi có tính vấn đề. Sau khi HS trả lời, GV tóm lược và dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức

2.1. Tìm hiểu khái niệm, biểu hiện và nguyên nhân của biến đổi khí hậu

2.1.1. Khái niệm

a) *Mục tiêu:* Trình bày được khái niệm về BĐKH.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, yêu cầu HS nhắc lại thế nào là thời tiết, khí hậu. Sau đó, HS đọc thông tin trong SGK để trình bày khái niệm BĐKH.

Sau khi HS trả lời, GV giảng giải thêm cho rõ.

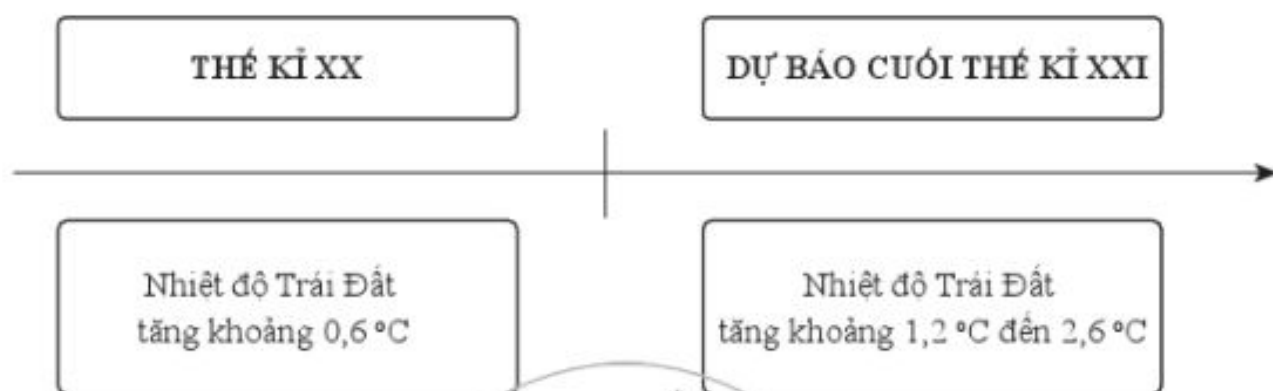
2.1.2. Biểu hiện

a) *Mục tiêu:* Trình bày được những biểu hiện của BĐKH.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân. GV có thể sử dụng sơ đồ tư duy hoặc trình bày tuyến tính (tuần tự) từng biểu hiện của BĐKH; kết hợp sử dụng phương pháp trực quan, thuyết trình, đàm thoại gợi mở để HS hiểu được những biểu hiện của BĐKH.

*** Nhiệt độ Trái Đất tăng**

Ngoài thông tin trong SGK, GV có thể sử dụng bảng số liệu hoặc sơ đồ sau để minh họa cho HS thấy được nhiệt độ của Trái Đất có sự biến đổi theo thời gian.



*** Lượng mưa thay đổi**

GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để thấy sự thay đổi lượng mưa theo thời gian và không gian.

Giai đoạn 1901 – 2020, lượng mưa trên toàn cầu có xu hướng tăng. Khu vực có vĩ độ trung bình và vĩ độ cao ở châu Âu, châu Mỹ; lục địa Ô-xtrây-li-a tăng rõ rệt nhất. Ở vĩ độ nhiệt đới và cận nhiệt, lượng mưa có xu hướng giảm, điển hình là châu Phi, khu vực Địa Trung Hải, Nam Á, Trung Quốc,... (GV sử dụng số liệu để minh họa).

*** Nước biển dâng**

GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để thấy sự thay đổi của mực nước biển và đại dương trên thế giới.

HS trình bày, nhận xét; GV chuẩn kiến thức và có thể mở rộng thêm về nguyên nhân của việc gia tăng nước biển dâng.

Thời gian	Mực nước biển dâng
– 1 000 năm trở lại đây	25 cm
Trong đó:	
+ Thế kỉ XX	15 – 16 cm (trung bình 1,5 – 1,6 mm/năm)
+ Giai đoạn 1980 – 2020	Trên 3 mm/năm
– Cuối thế kỉ XXI	Dự báo tăng thêm 20 – 30 cm

* Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan

GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để trình bày về sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan.

HS trình bày, bổ sung và nhận xét. GV chuẩn kiến thức và mở rộng về một số hiện tượng thời tiết cực đoan ở Việt Nam.

Tiếp theo, GV yêu cầu HS liên hệ về hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện ở địa phương thông qua câu hỏi gợi ý: *Hiện tượng thời tiết cực đoan có ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất và đời sống con người ở địa phương em?*

2.1.3. Nguyên nhân

a) *Mục tiêu:* Giải thích được những nguyên nhân của BĐKH.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong SGK kết hợp quan sát hình 1.1 để trả lời các câu hỏi sau:

- Giải thích nguyên nhân của BĐKH.
- Trình bày các hoạt động phát thải khí nhà kính.
- Cho biết tỉ lệ phát thải khí nhà kính theo các lĩnh vực năm 2019.

Đại diện các nhóm trình bày, nhận xét, bổ sung. GV chuẩn kiến thức.

- Nguyên nhân của BĐKH (nguyên nhân tự nhiên, hoạt động sản xuất, sinh hoạt).
- Các hoạt động phát thải khí nhà kính: đốt nhiên liệu hoá thạch, cháy rừng, hoạt động núi lửa,...; quá trình tan chảy băng tuyết làm lộ đất, khí đốt, than đá; hoạt động sản xuất nông nghiệp, khai thác và sử dụng phân bón, hoá chất nông nghiệp; công nghiệp sản xuất thiết bị làm lạnh, chất cách nhiệt,...

– Tỉ lệ phát thải khí nhà kính theo các lĩnh vực: năng lượng 31 %, công nghiệp 26 %, nông nghiệp 18 %, giao thông vận tải 16 %, công trình xây dựng và nhà ở 6 %, chất thải 3 %.

2.2. Tìm hiểu về tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu

2.2.1. Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) *Mục tiêu:* Phân tích được tác động và hậu quả của BĐKH đến môi trường tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (TNTN).

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm.

Nhóm số 1: Đọc thông tin trong SGK kết hợp quan sát hình 1.2, hãy phân tích các tác động và hậu quả chủ yếu của BĐKH đến môi trường tự nhiên.

Nhóm số lẻ: Đọc thông tin trong SGK kết hợp quan sát hình 1.2, hãy phân tích các tác động và hậu quả chủ yếu của BĐKH đến tài nguyên đất, tài nguyên nước ngọt và tài nguyên sinh vật trên Trái Đất. Lấy ví dụ về tác động và hậu quả của BĐKH đến tài nguyên thiên nhiên nước ta.

Đại diện nhóm trình bày, nhận xét, bổ sung. GV chuẩn kiến thức, có thể sử dụng hình ảnh để minh họa về những tác động và hậu quả của BĐKH đến môi trường tự nhiên và TNTN.

2.2.2. Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến các hoạt động kinh tế

a) *Mục tiêu:* Phân tích được tác động và hậu quả của BĐKH đến các hoạt động kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ).

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm.

* Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp

GV sử dụng các tấm thẻ: có 4 tấm thẻ ghi nội dung về tác động BĐKH đến nông nghiệp, 4 tấm thẻ ghi nội dung về hậu quả BĐKH đến nông nghiệp.

GV yêu cầu HS không mở sách, dựa vào trí nhớ để phân loại các tấm thẻ (bao gồm 4 tấm thẻ có ghi nội dung tác động, 4 tấm thẻ có ghi nội dung hậu quả). Các nhóm nghiên cứu, ghép hoặc sắp xếp các tấm thẻ sao cho đúng tác động với hậu quả của BĐKH đến nông nghiệp.

Đại diện các nhóm trình bày, nhận xét. GV chuẩn kiến thức.

* Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến công nghiệp

Các nhóm đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

– Tại sao công nghiệp ít chịu ảnh hưởng của BĐKH so với các lĩnh vực sản xuất khác?

– Phân tích tác động và hậu quả chủ yếu của BĐKH đến công nghiệp.

– Lấy ví dụ về tác động và hậu quả của BĐKH đến sản xuất công nghiệp ở nước ta hoặc địa phương.

Đại diện các nhóm trình bày, nhận xét. GV chuẩn kiến thức và lưu ý cho HS, mặc dù ít chịu ảnh hưởng của BĐKH, nhưng một số ngành công nghiệp lại phụ thuộc vào những ngành bị ảnh hưởng nhiều bởi BĐKH như: ngành chế biến lương thực, thực phẩm phụ thuộc vào nguyên liệu của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngành luyện kim phụ thuộc vào ngành khai thác khoáng sản; ngành điện phụ thuộc vào nhiên liệu dầu khí, nguồn nước;... Cho nên, các ngành như: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác khoáng sản,... nếu bị tác động nhiều của BĐKH thì sẽ làm gián đoạn sản xuất công nghiệp. Mặc dù ít chịu tác động của BĐKH nhưng chính sản xuất công nghiệp lại là nguyên nhân chính gây ra BĐKH.

*** Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến dịch vụ**

Các nhóm đọc thông tin trong SGK để hoàn thành bảng sau về tác động và hậu quả của BĐKH đến các lĩnh vực dịch vụ.

Lĩnh vực	Tác động	Hậu quả
Cơ sở vật chất của ngành GTVT		
Phương tiện GTVT		
Du lịch		

HS lấy ví dụ về tác động và hậu quả của BĐKH đến hoạt động dịch vụ ở nước ta hoặc ở địa phương.

Sau khi đại diện các nhóm trả lời, nhận xét, GV chuẩn kiến thức và sử dụng một số hình ảnh minh họa về tác động của BĐKH đến ngành dịch vụ; trên cơ sở đó giúp HS liên hệ đến những hậu quả của BĐKH đối với ngành dịch vụ. Ví dụ: Mưa bão làm cho công trình bị hư hỏng, làm gián đoạn hoạt động GTVT; hậu quả làm tăng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành.

2.2.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống con người

a) Mục tiêu: Phân tích được tác động của BĐKH đến đời sống con người (không gian sống, sức khỏe...).

b) Tổ chức thực hiện: Trước tiết học, GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm.

*** Tác động của biến đổi khí hậu đến không gian sống của con người**

Các nhóm dựa vào hình 1.7 để phân tích tác động của BĐKH đến không gian sống của con người.

Đại diện các nhóm trả lời, nhận xét. GV chuẩn kiến thức và lấy ví dụ liên hệ thực tiễn về việc nước biển dâng sẽ làm cho nhiều nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam (nhất là Đồng bằng sông Cửu Long) đứng trước nguy cơ bị chìm ngập một phần vào cuối thế kỉ XXI. GV tham khảo thêm thông tin về “Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam”. Tại nhiều nước trên thế giới, BĐKH làm cho điều kiện sống của con người trở nên khó khăn và khắc nghiệt hơn, nhiều người dân đã phải di cư đi nơi khác.

*** Tác động của biến đổi khí hậu đến sức khỏe của con người**

Các nhóm dựa vào hình 1.8 để phân tích tác động của BĐKH đến sức khỏe của con người.

Ở nội dung này, GV cũng có thể sử dụng kĩ thuật “động não”, yêu cầu HS nêu được càng nhiều hậu quả của BĐKH đến sức khỏe con người càng tốt.

Đại diện các nhóm trả lời, nhận xét. GV chuẩn kiến thức và cần nhấn mạnh: BĐKH gây nhiều tác động đến sức khỏe con người như: gia tăng các bệnh liên quan đến thần kinh, hệ tuần hoàn, hệ tiêu hoá, hô hấp, suy dinh dưỡng,... số người bị chết, bị thương tăng lên do BĐKH. Những điều này dẫn đến suy giảm sức khỏe của người dân, suy giảm chất lượng nguồn lao động,... gây áp lực đối với ngành y tế, làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

GV có thể lấy thêm các ví dụ về ảnh hưởng của BĐKH đến sức khỏe của con người ở nước ta hoặc địa phương.

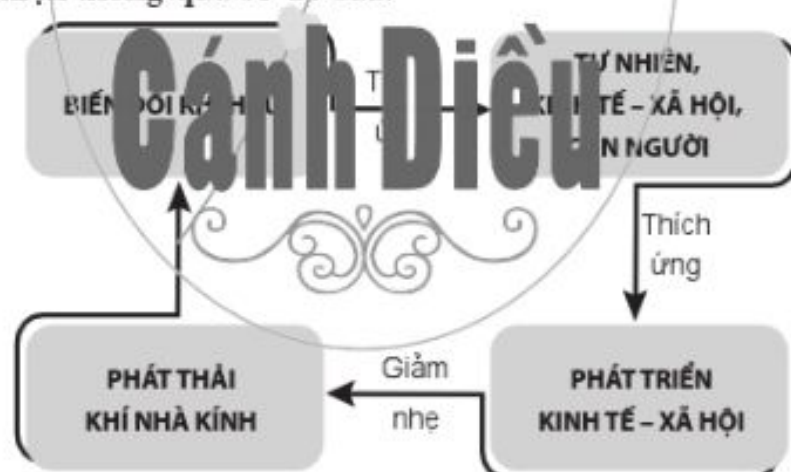
2.3. Tìm hiểu về ứng phó với biến đổi khí hậu

2.3.1. Tầm quan trọng của ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Mục tiêu: Giải thích được tầm quan trọng của ứng phó với BĐKH.

b) Tổ chức thực hiện: GV tổ chức HS thảo luận theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: Ứng phó với BĐKH có tầm quan trọng như thế nào?

Đại diện các nhóm trình bày, nhận xét. GV chuẩn kiến thức và nhấn mạnh ứng phó với BĐKH là để con người tồn tại, phát triển kinh tế – xã hội. Ứng phó với BĐKH được thể hiện thông qua sơ đồ sau:



Sơ đồ ứng phó với biến đổi khí hậu

GV cần giải thích thêm: Con người phải chung sống với BĐKH, có hành động để giảm nhẹ BĐKH. BĐKH không hoàn toàn là bất lợi, nó vẫn có lợi, tuy nhiên không nhiều, con người cần biết tận dụng các cơ hội của nó mang lại để thích ứng với BĐKH. Hiện nay, nhiều quốc gia đã tìm cách thích ứng với BĐKH như: tạo ra các giống cây, con chịu được mặn, chịu được hạn, giống ngắn ngày hoặc dài ngày để phù hợp với thời vụ; tận dụng nước dâng lên để nuôi trồng, đánh bắt thủy sản,...

2.3.2. Sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Mục tiêu: Giải thích được sự cấp bách của ứng phó với BĐKH.

b) Tổ chức thực hiện: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để giải thích tại sao phải ứng phó với BĐKH.

Đại diện các nhóm trình bày, bổ sung. GV chuẩn kiến thức và nhấn mạnh: Ứng phó với BĐKH là yêu cầu bắt buộc và cấp bách đối với tất cả các nước vì nếu không sẽ dẫn tới những thảm họa khôn lường. Việc ứng phó với BĐKH được thực hiện ở tất cả các lĩnh vực hoạt động. Các quốc gia sẽ không thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững nếu coi nhẹ nhiệm vụ ứng phó với BĐKH.

2.4. Tìm hiểu về các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

2.4.1. Các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Mục tiêu: Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp thích ứng với BĐKH.

b) Tổ chức thực hiện: GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, dựa vào bảng 1.2 để hoàn thành bảng sau:

Nhóm giải pháp	Các giải pháp thích ứng chủ yếu
Trong công nghiệp	
Trong nông nghiệp	
Trong dịch vụ	
Trong giáo dục, y tế và đời sống	

Đại diện một số cặp trình bày, nhận xét và bổ sung. GV chuẩn kiến thức và nhấn mạnh đây là một hệ thống các giải pháp có mối liên quan với nhau.

GV có thể đặt thêm các câu hỏi liên hệ:

- Lấy ví dụ về một nhóm giải pháp thích ứng với BĐKH ở nước ta hoặc địa phương.
- Giải pháp nào là phù hợp với địa phương? Em có những hành động gì để thích ứng với BĐKH?

2.4.2. Các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu

a) Mục tiêu: Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp giảm nhẹ với BĐKH.

b) Tổ chức thực hiện: GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp, dựa vào bảng 1.3 để hoàn thành bảng sau:

Nhóm giải pháp	Các giải pháp giảm nhẹ chủ yếu
Trong công nghiệp	
Trong nông nghiệp	
Trong dịch vụ	
Trong giáo dục và tuyên truyền	

Đại diện một số cặp trình bày, nhận xét và bổ sung. GV chuẩn kiến thức và cần lưu ý cho HS: Giảm nhẹ BĐKH không chỉ đem lại lợi ích cho từng địa phương, từng quốc gia mà còn góp phần đạt được mục tiêu chung của khu vực và toàn cầu.

GV có thể đặt thêm câu hỏi liên hệ:

- Kể tên một số giải pháp giảm nhẹ BĐKH trong các ngành sản xuất và đời sống hằng ngày ở nước ta hoặc ở địa phương em?
- Em đã có những hành động gì để giảm nhẹ BĐKH?

3. Luyện tập và vận dụng

a) Mục tiêu: Củng cố kiến thức đã học và liên hệ thực tiễn BĐKH ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện:

– Luyện tập: Câu 1, HS làm việc cá nhân trả lời câu hỏi dựa vào kiến thức đã học.

Câu 2, GV tổ chức cho nhóm thảo luận và trình bày, tổng hợp hoá các nhóm giải pháp thích ứng với BĐKH. Lựa chọn một nhóm trình bày các giải pháp cụ thể.

Nhóm số lẻ vẽ sơ đồ hệ thống hoá các nhóm giải pháp giảm nhẹ BĐKH. Lựa chọn một nhóm và trình bày các giải pháp cụ thể.

Sau đó, GV tổ chức cho các nhóm báo cáo và nhận xét.

– Vận dụng: Câu 3, HS lựa chọn các hoạt động sản xuất ở địa phương, xem xét có những hoạt động nào có thể làm phát thải khí nhà kính và điền vào bảng. GV dành một thời gian để cho HS báo cáo nội dung này ở trên lớp.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Tác động của biến đổi khí hậu đối với ngành giáo dục Việt Nam

BĐKH đang diễn ra hết sức phức tạp, hiểm họa của BĐKH đã và đang hiện hữu mọi nơi trên Trái Đất. Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH.

BĐKH ảnh hưởng tới tất cả lĩnh vực tự nhiên, kinh tế – xã hội và đời sống con người. Đối với ngành giáo dục, số lượng HS, sinh viên, học viên, GV, cán bộ quản lý giáo dục chiếm khoảng 25 % tổng số dân cả nước. BĐKH đã, đang và sẽ tác động không nhỏ đến sức khỏe, tính mạng của HS, sinh viên, GV,... đến cơ sở vật chất và thiết bị trường học; đến việc thực hiện chương trình và nhiệm vụ năm học.

1. Sơ lược về tổn thất do biến đổi khí hậu gây ra đối với ngành giáo dục

Những năm gần đây, thiên tai diễn ra bất thường và cực đoan hơn, gia tăng hơn cả về quy mô và cường độ, gây thiệt hại lớn về người và tài sản cho ngành giáo dục. Đã có nhiều HS, GV và những người làm trong ngành giáo dục chết, mất tích và bị thương do BĐKH. Số tiền thiệt hại đối với ngành giáo dục do BĐKH gây ra cũng lên tới hàng trăm, hàng nghìn tỉ đồng.

Những thiệt hại về người và tài sản đối với ngành giáo dục do BĐKH gây ra có sự khác nhau giữa các vùng.

Vùng ven biển và hải đảo: Mỗi năm, nước ta có 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có 3 – 4 cơn bão đổ bộ vào nước ta. Vùng ven biển và hải đảo là nơi chịu nhiều thiệt hại nhất. Bão kèm theo sóng, nước dâng gây lũ lụt,... làm thiệt hại nặng nề về người và tài sản, ảnh hưởng tới đời sống và hoạt động sản xuất nhất là dân cư sống ven biển và hải đảo. Mưa bão cũng làm ảnh hưởng không nhỏ tới ngành giáo dục. Mưa bão đi qua, nhiều trường học, HS, GV oằn mình khắc phục hậu quả.

Vùng trung du và miền núi: Miền núi có địa hình dốc đứng luôn có khả năng xảy ra khi mùa mưa đến. Những năm gần đây lũ lụt xảy ra ngày càng nhiều ở nước ta và có chiều hướng khốc liệt hơn. Vùng trung du và miền núi địa hình chia cắt, nhiều HS phải đi học xa nhà, phải lội suối, qua sông khi đến trường. Tính mạng của nhiều HS và thậm chí cả GV luôn bị rơi rớt do sạt lở, đuối nước, lũ cuốn trôi khi đến trường.

Vùng đồng bằng: Việt Nam có hai vùng đồng bằng lớn là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Đây là các vùng thấp nên thường xuyên chịu ngập úng. Đây cũng là hai vùng có số dân lớn nhất cả nước, tập trung rất nhiều HS, sinh viên, GV và nhiều cơ sở giáo dục.

Theo dự báo ở “Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam” của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong tương lai vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ là khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất.

Cứ mỗi mùa tựu trường cũng là mùa lũ về đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Do ảnh hưởng của BĐKH, trong những năm gần đây, lũ ở Đồng bằng

sông Cửu Long cũng có nhiều diễn biến bất thường, nước lên cao hơn, thời gian ngập lũ dài hơn, làm nhiều con đường bị ngập, bị lũ cuốn trôi. Việc đến trường của HS và GV càng thêm vất vả. Để đến trường, nhiều HS và GV phải đi bằng ghe xuồng, cầu khỉ. Sông rộng, nước sâu, sóng to, gió lớn luôn đe dọa tính mạng của cả thầy và trò. Nhiều trường học bị ngập, gây thiệt hại về cơ sở vật chất, thiết bị, sách vở, đồ dùng học tập. Ngoài ra, sau khi mưa lũ đi qua, sẽ phát sinh các loại dịch bệnh gây ảnh hưởng đến sức khỏe.

Đồng bằng sông Hồng tuy không chịu ảnh hưởng nặng nề về BĐKH như Đồng bằng sông Cửu Long hay dải đồng bằng ven biển miền Trung nhưng do trong vùng có nhiều ô trũng nên hiện tượng ngập úng vẫn diễn ra ở một số nơi vào mùa mưa. Trận mưa lịch sử năm 2008 đã làm ngập úng nhiều tỉnh/ thành, nhất là Hà Nội.

2. Ảnh hưởng tới việc thực hiện chương trình và nhiệm vụ năm học

Các hoạt động giáo dục chịu ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố thời tiết và khí hậu. Nhiều hoạt động giáo dục diễn ra ngoài trời như: thể dục, giáo dục quốc phòng, ngoại khoá, dã ngoại,... Việc đến trường của HS và GV đều chịu ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu. Nếu nhiệt độ quá nóng hoặc quá lạnh sẽ dẫn đến mệt mỏi, suy giảm sức khỏe, ảnh hưởng tới kết quả học tập và giảng dạy. Nếu mưa to, gió lớn, bão lụt, lũ quét, sạt lở đất, rét đậm, rét hại,... sẽ ảnh hưởng tới việc thực hiện chương trình và nhiệm vụ năm học.

Nhiều địa phương, nhiều trường học phải cho HS nghỉ học vì nhiệt độ xuống quá thấp. Trong những năm gần đây, Trung và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng có rét đậm, rét hại xảy ra nhiều hơn, thời gian rét đậm kéo dài hơn. Có năm, có nơi, nhiệt độ xuống rất thấp. Những đợt rét đậm, rét hại kéo dài tới hai, ba tuần. Do rét đậm, rét hại nên nhiều nơi phải cho HS nghỉ học.

Nhiều địa phương, trường học phải cho HS nghỉ vì mưa bão. Trận mưa lịch sử năm 2008, các trường học (kể cả cao đẳng và đại học) trên địa bàn Hà Nội phải cho HS, sinh viên nghỉ. Những trận mưa, bão lớn ở ven biển miền Trung cũng đã phải cho một số trường nghỉ học để đảm bảo an toàn,...

Nhiều địa phương, nhiều trường học phải cho HS nghỉ vì lũ. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là ví dụ điển hình. Có nhiều năm, HS phải nghỉ tới cả tuần chờ nước rút. Một số địa phương đã bố trí cho HS học sớm, trước khi lũ về để hoàn thành chương trình và nhiệm vụ năm học.

Như vậy có thể nói, BĐKH có ảnh hưởng rất lớn tới ngành giáo dục. Như một phản ứng dây chuyền, khi ngành giáo dục bị ảnh hưởng bởi BĐKH thì cũng làm ảnh hưởng tới nhiều ngành khác, đảo lộn ít nhiều cuộc sống của người dân. Để hạn chế sự tác động của BĐKH, ngành giáo dục cần có một số giải pháp để phòng chống và thích ứng.

3. Một số giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong ngành giáo dục

3.1. Đối với vùng ven biển và hải đảo

* Tránh thiệt hại về người:

- Theo dõi diễn biến của bão trên các bản tin dự báo, cảnh báo.
- Khi bão đổ bộ trực tiếp nên cho HS nghỉ học.
- Sơ tán về nơi an toàn.
- Không đi ra ngoài khi trời mưa bão.
- Không kiếm cá trên sông, không đi qua sông đang có lũ hoặc thấy không an toàn.

* Tránh thiệt hại về tài sản:

- Chằng chống nhà cửa, kho tàng,... ở vùng có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp của bão.
- Sơ tán thiết bị, học liệu, sách vở,... về nơi an toàn.
- Kiểm tra hệ thống điện để đảm bảo an toàn cả về người và tài sản.

* Có kế hoạch tổ chức học bù để không ảnh hưởng nhiều đến việc thực hiện chương trình và nhiệm vụ năm học.

3.2. Đối với vùng trung du và miền núi

* Tránh thiệt hại về người:

– Cung cấp thông tin về vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, tai biến địa chất.

– Theo dõi thông tin mưa, lũ, lụt và sự chỉ đạo của chính quyền qua đài phát thanh, truyền hình và hệ thống truyền thanh xã, phường.

– Chủ động cho HS nghỉ học khi thấy không an toàn.

– Không vớt củi, kiếm cá trên sông; không đi qua sông, suối khi đang có lũ hoặc thấy không an toàn.

– Không đi vào các khu vực có biển cấm.

– Đầu tư xây dựng cầu kiên cố để HS, GV khỏi phải bơi lội qua sông, suối tới trường.

– Xây dựng và phát triển hệ thống cảnh báo, thông tin liên lạc tới cấp thôn, bản.

– Xây dựng các công trình phòng chống sạt lở, lũ quét,...

* Tránh thiệt hại về tài sản

- Xây dựng trường học tránh những nơi có nguy cơ bị sạt lở, lũ quét, ngập úng.
- Sơ tán thiết bị, học liệu, sách vở,... đến nơi an toàn.
- Kiểm tra hệ thống điện để đảm bảo an toàn cả về người và tài sản.

* Có kế hoạch tổ chức học bù để không ảnh hưởng nhiều đến việc thực hiện chương trình và nhiệm vụ năm học.

3.3. Đối với vùng đồng bằng (nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long)

* Tránh thiệt hại về người

– Những hoạt động cần thực hiện để đảm bảo sự an toàn cho HS khi đến trường mùa lũ:

+ Tổ chức dạy bơi cho trẻ như một môn thể thao hay một hoạt động trong nhà trường.

+ Tổ chức đưa đón HS bằng những phương tiện đường thủy an toàn: không chở quá tải, trang bị áo phao đầy đủ, có sẵn thông tin liên lạc khi cần thiết.

+ Luôn ghi nhận thông tin cảnh báo và không đi bơi xuống ra đồng ruộng hoặc sông, rạch khi trời sắp mưa dông.

+ Chọn các tuyến đường ít bị ảnh hưởng lũ, tránh các dòng nước xiết. Cẩn thận khi phải băng qua cầu, cống khi nước chảy xiết.

+ Không nên đi những tuyến đường vắng hoặc tuyến có dân cư đông đúc, có nhiều cây,...

+ Nếu các em tự đi đến trường, phụ huynh và thầy cô giáo cần giúp các em đánh giá mức độ an toàn và có những yêu cầu an toàn cần thiết đối với các em.

+ Chủ động cho HS nghỉ học khi được dự báo có thể xảy ra lũ lụt nghiêm trọng.

– HS cần chủ động trang bị các kĩ năng cần thiết:

+ Tập bơi và bơi lội được.

+ Tự trang bị áo phao hay vật nổi khi đi ra ngoài.

+ Chấp hành các quy định an toàn giao thông đường thủy.

+ Học tập cách sơ cứu đuối nước để sẵn sàng giúp người bị nạn khi cần thiết.

+ Quần áo gọn gàng, cặp sách vừa đủ để dễ dàng chủ động trong tình huống khẩn.

**Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống**



BỘ SÁCH GIÁO KHOA Cánh Diều

I. MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC BẮT BUỘC

1	Ngữ văn 10 (Tập một, Tập hai)
2	Toán 10 (Tập một, Tập hai)
3	Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá
	Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ
	Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông
	Giáo dục thể chất 10 – Đá cầu
4	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
5	Tiếng Anh 10 Explore New Worlds
6	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10

II. MÔN HỌC LỰA CHỌN

1. Nhóm môn khoa học xã hội

1	Lịch sử 10
2	Địa lí 10
3	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10

2. Nhóm môn khoa học tự nhiên

1	Vật lí 10
2	Hoá học 10
3	Sinh học 10

Nhóm môn công nghệ và nghệ thuật

	Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
	Công nghệ 10 – Thiết kế và công nghệ
2	Tin học 10
3	Âm nhạc 10

III. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỰA CHỌN

1	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
2	Chuyên đề học tập Toán 10
3	Chuyên đề học tập Lịch sử 10
4	Chuyên đề học tập Địa lí 10
5	Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 10
6	Chuyên đề học tập Vật lí 10
7	Chuyên đề học tập Hoá học 10
8	Chuyên đề học tập Sinh học 10
9	Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
	Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và công nghệ
10	Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính
	Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng
11	Chuyên đề học tập Âm nhạc 10

TÌM ĐỌC: CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 10 (Cánh Diều) THEO TỪNG MÔN HỌC

**SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ**

Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập
website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com

ISBN: 978-604-54-9956-6



9 786045 499566